

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN 3
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **17/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 22-6-2020

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN 3, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:

Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Được

Bà Nguyễn Thị Thương

-Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàn-Thư ký TAND huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 22-6-2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2020/TLST-HNGĐ 14/02/2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04-6-2020, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Dương Thị A, sinh năm 1983; HKTT: ấp 2, xã 1, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; (vắng mặt)

-Bị đơn: Ông Dương Minh B, sinh năm 1977; HKTT: ấp 2, xã 1, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn **bà Dương Thị A** trình bày:

Về hôn nhân: Bà A và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2001, được **UBND Xã 1** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 09-4-2001. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại ấp 2, xã 1, huyện 3. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng không đồng quan điểm về tiền bạc dẫn đến cãi vã, bất hòa không thể hòa

giải được và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng. Từ đầu năm 2015 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, vợ chồng còn sống chung nhà nhưng mạnh ai lấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau và không tự hòa giải đoàn tụ được. Nhận thấy giữa bà A và ông B không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà A và ông B có 01 con chung là Dương Thị Kim C, sinh ngày 03/3/2002; do hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài liệu chứng cứ: Nguyên đơn bà A đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình, giấy xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn.

- Bị đơn ông Dương Minh B trình bày:

Về hôn nhân: Ông B thống nhất với bà A về thời điểm sống chung thời điểm kết hôn và con chung, tài sản chung.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Ông B thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn về tiền bạc; nguyên nhân ông B có để riêng tiền tiêu xài cá nhân và gửi chị ông B giữ dùm, khi bà A biết được thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, lúc bức tức ông B có nói bà A muốn thì đi luôn nên bà làm đơn yêu cầu ly hôn; bên cạnh đó giữa ông B và gia đình phía bên vợ ông B có một số mâu thuẫn nhỏ dẫn đến vợ chồng bất hòa không thể hàn gắn.

Ông B cho rằng tuy con chung đã 18 tuổi nhưng vẫn còn đang đi học và phải chi phí nhiều khoản, nếu ly hôn con sẽ chịu thiệt thòi nên ông B không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông B thống nhất với bà A, không yêu cầu tòa án giải quyết do con đã trên 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông B đồng ý với bà A, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình tố tụng: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện 3 thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu

thuần, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế hai bên không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A. Bà A và ông B có 01 con chung là **Dương Thị Kim C**, sinh ngày 03/3/2002 hiện đang sống cùng bà A, ông B nhưng đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Bà A không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] **Về quan hệ tranh chấp:** Bà A yêu cầu ly hôn với ông B, yêu cầu giao con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

[1.2] **Về thẩm quyền:** Theo đơn khởi kiện và theo kết quả xác minh của Tòa án (BL 15) và điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có đủ cơ sở xác định địa chỉ cư trú của bị đơn ông B là ấp 2, Xã 1, huyện 3 nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.3] **Về người tham gia tố tụng:** Nguyên đơn bà A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà A.

[2] Về nội dung:

[2.1] **Về hôn nhân:** Bà A và ông B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân **Xã 1** cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (BL 08), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà A, ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] **Về mâu thuẫn:** Bà A, ông B xác nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông B để riêng tiền tiêu xài cá nhân và gửi chị ông B giữ dùm, khi bà A biết được thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn khiến vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc; bà A và ông B tuy còn sống chung nhưng từ năm 2015 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, mạnh ai lấy sống. Cho thấy, mâu thuẫn giữa bà A và ông B đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó,

căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B.

[2.3] *Về nuôi con chung*: Bà A và ông B có 01 con chung là Dương Thị Kim C, sinh ngày 03/3/2002, đã trưởng thành. Bà A và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.4] *Về cấp dưỡng cho con*: Do bà A, ông B không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Do bà A, ông B không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.6] *Về tài liệu chứng cứ*: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Theo quy định khoản 2 và 4 Điều 91 BLTTDS ông B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình; ông B, không cung cấp chứng cứ, chỉ đưa ra lập luận cho rằng con chung tuy đã 18 tuổi nhưng vẫn còn đang đi học và có nhiều khoản phải chi tiêu nên ly hôn con sẽ chịu thiệt thòi nên không đồng ý ly hôn.

Do đó HĐXX chỉ xem xét theo lời thừa nhận của các bên và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập là phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS.

[3] *Về án phí*: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên bà A phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Bà A và ông B được quyền kháng cáo theo quy định Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị A đối với ông Dương Minh B.

1.1. Về hôn nhân: Bà Dương Thị A được ly hôn với ông Dương Minh B.

1.2. Về con chung: Đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí:

- Bà Dương Thị A phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số TU/2017/0002468 ngày 14-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện 3. Bà A đã nộp đủ án phí.

- Ông Dương Minh B không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án (22-6-2020); Nguyên đơn không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện 3;
- Chi Cục THADS huyện 3;
- UBND xã 1 (CNKH 05 ngày 09-4-2001);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Đạt